Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - Lo

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

Lo Loa Kế,, Búi tóc hình xoắn ốc trên đầu của Phạm Thiên vương—Tuft of hair on Brahma's head resembling a conch

Loa Kế Phạm Chí,, Tên của Phạm Vương và của Đức Phật—A name for Brahma, and for the Buddha—See Loa Kế Tiên Nhân

Loa Kế Tiên Nhân,, Trong tiền kiếp, Đức Phật là một vị Loa Kế Tiên Nhân tên là Thượng Xà Lê, trong khi ngài thiền định dài hạn, chim đã đến làm tổ trên búi tóc của ngài—A former incarnation of the Buddha, when a bird built its nest in his hair during his prolonged meditation

Loa Phát,, Tóc xoắn trên đỉnh đầu của Đức Phật, một trong 32 tướng hảo—The curly hair of the Buddha, one of the 32 good marks or characteristics

Lõa Hình Ngoại Đạo,, Nirgrantha (skt)—Một trong 20 phái ngoại đạo ở Thiên Trúc trong thời Phật còn tại thế, khổ hạnh trần truồng—Naked ascetics, one of the twenty heretic (non-Buddhist) sects in India at the time of the Buddha

Loại Suy: Upamana (skt)—Upamanam (p)—Giải thích bằng cách so sánh sự giống nhau giữa vật nây với vật khác—Analogy or resemblance.

Loại Trí,, Trí tuệ quán xét Tứ Đế của Dục giới gọi là Pháp Trí, ví với trí tục hay loại trí quán xét tứ đế của hai giới cao hơn là Sắc giới và Vô sắc giới—Knowledge which is of the same order, e.g. the four fundamental dogmas applicable on earth which are also extended to the higher realms of form and non-form

Loạn Động: Pamada—Loạn động trái ngược với chánh niệm—Heedlessness—Disturbance— Distraction—Mental sloth as opposite of right mindfulness—Filth of the precepts in which intoxicating drinks are prescribed as tending to lead to pamada.

Loạn Tăng,, A disorderly monk

Loạn Tâm,, Tâm niệm tán loạn, không trụ một nơi—A perturbed or confused mind—To disturb or unsettle the mind

Loạn Thiện,, Chúng sanh trong cõi dục giới đem tâm tán loạn làm thiện căn lễ Phật, tụng kinh—To disturb the good—The confused goodness of those who worship, etc., with divided mind.

Loạn Tưởng,, Tư tưởng rối loạn, không định tĩnh—To think confusedly or improperly

Long: Naga (skt).

1) Loài rồng, loài bán chư Thiên, có thân dài không có chân, thuộc loài rắn dài, là một trong tám bộ chúng, có thần lực biến hóa mây mưa. Loài rồng nầy vào mùa xuân thì bay lên cõi trời, và về mùa đông thì ẩn sâu dưới đất—Dragons, a beneficent half-divine being, dragon-like, which means snake, serpent, one of the eight groups of demons with supernatural powers which can create clouds and rains. In the spring the Naga climbs into heaven and in winter lives deep in the earth—See Na Già and Thiên Long Bát Bộ.

2) Long hay Đại Long thường được dùng đồng nghĩa với Phật hay những vị Thánh đã vượt thoát khỏi luân hồi sanh tử—Naga or Maha-naga is often used as a synonym for the Buddha or for the sages who have matured beyond rebirth.

3) Theo nhiều truyền thống Phật giáo, rồng là chư Thiên hộ trì kinh pháp từ những cung điện nơi biển cả, như Kinh Hoa Nghiêm chẳng hạn, đã được chư Long Thần hộ trì vì lúc ấy thời cơ chưa chín muồi cho chúng sanh thu nhiếp lý kinh—In many Buddhist traditions the nagas are water deities who in their sea palaces guard Buddhist scriptures, the Avatamsaka Sutra, for example, has been placed in their care because humanity, at the time, has not yet ripe for their reception.

Long Bát,, Bát khất thực của một vị Tăng sĩ, để nhận nước mưa (loài rồng giáng vào cái bát ấy)—A begging-bowl formerly used by a certain monk for obtaining rain, the dragon descending into his bowl

Long Châu,, Loại ngọc dưới hàm rồng—Dragon pearls; pearls below the dragon's jaws; the sun or moon associated with the dragon and spring

Long Chủng Thượng Tôn Vương Phật:

1) Long Chủng Thượng Như Lai: Theo Trí Độ Luận, đây là Long Chủng Trí Tôn Vương Phật— According to the Maha-Prajna-Sastra, this is the Buddha of the race of honourable dragon kings.

2) Danh hiệu của Ngài Văn Thù Sư Lợi: A title of Manjusri.

Long Chương,, Long Thư hay kinh điển, được gọi như vậy vì chữ Phạn giống với chữ Hán như hình thù của loài rắn hay rồng—Dragon books, i.e. the sutras, so called because the Sanskrit writing seemed to the Chinese to resemble the forms of snakes and dragons

Long Cung,,

1) Cung điện của Long Vương ở đáy biển (do thần lực của Long Vương biến hóa ra): The dragon palace; palaces of the dragon kings.

2) Long cung nơi Ngài Long Thọ Bồ Tát viết Kinh Hoa Nghiêm: The dragon palace in which Nagarjuna recited the Hua-Yen Ching.

Long Cung Bảo Tạng: Tàng kinh các nơi Long Cung của ngài Long Thọ Bồ Tát—A library of the sutras in the Dragon palace in the Nagarjuna's palace.

Long Hà,, Tên khác của sông Ni Liên Thiền—Another name for the river Nairanjana

Long Hoa,, Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth

Long Hoa Hội,, Assembly of Maitreya

Chúng hội của Đức Bồ Tát Di Lặc trong nội viện của cõi trời Đâu Suất (trong năm mươi sáu ức bảy nghìn vạn năm Đức Di Lặc sẽ ra đời ở cõi nầy). Ngài Di Lặc sẽ ngồi dưới gốc cây Long Thọ, nơi vườn Hoa Lâm mà mở Pháp Hội để phổ độ cho cõi trời và cõi người. Vào ngày mồng tám tháng tư các tự viện hay thiết trai lấy nước ngũ hương tắm Phật, tổ chức hội Long Hoa, tượng trưng cho việc Đức Di Lặc hạ sanh—The assembly of Maitreya to whom he preached the Buddha-truth. The eighth of the fourth moon, an occasion when the images are washed with fragrant water, in connection with the expected Messiah

Long Hoa Tăng chủ: The Dragon and the Flower Chief Monk.

Long Hoa Thụ,, Naga-puspa or puspanaga (skt)—Bôn Già Na—Loại cây bông rồng, là cây Bồ Đề mà Ngài Di Lặc ngồi dưới gốc khi thành đạo—The dragon-flower tree, which will be the bodhi-tree of Maitreya, the Buddhist Messiah, when he comes to earth

Long Hổ: Dragon and tiger.

Long Mãnh,, See Nagarjuna

Long Môn Thanh Viễn: Thiền sư Long Môn Thanh Viễn Phật Nhãn (?-1120)—Zen master Lung- Men-Ch'ing-Yuan-Fo-Yen.

Long Nữ,, Nagakanya (skt)—Người con gái của Long Vương Sa Kiệt La dưới đáy biển; Long Nữ được Đức Phật nói đến trong Kinh Pháp Hoa, dù là nữ và mới có 8 tuổi, nàng đã thành Phật—Dragon-maid—A naga maiden, daughter of sagar-nagaraja, the dragon king at the bottom of the ocean; she is presented in the Lotus sutra, though a female and only eight years old, as instantly becoming a Buddha, under the tuition of Manjusri

Long Nữ Thành Phật: A Naga maiden becomes a Buddha—See Long Nữ.

Long Phấn Tấn Tam Muội,, Phép tam muội long phấn tấn. Sức của tam muội nầy mau lẹ, dũng mãnh như sức mạnh của loài rồng, hiện ra uy lực rất dũng mãnh—A samadhi powerful like the dragon; abstract meditation which results in great spiritual power

Long Phương,, The dragon-quarter

Long Quân,, See Nagasena in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Long Tạng,, Long Tạng Các (thư viện), trước kia ở chùa Long Hưng tại Trường An, Trung Quốc—The Dragon treasury or library, formerly in the Lung-Hsing monastery at

Ch’ang-An, China

Long Tế Thiệu Tu Thiền Sư: Zen master Long-Ji-Shao-Xiu—See Thiệu Tu Long Tế Thiền Sư.

Long Thang,, Hoàng Long Thang—Súp rồng, một vị thuốc chế ra từ phân và nước tiểu của người và gia súc, dùng cho cả Tăng lẫn tục—Dragon soup, a purgative concocted of human and animal urine and excrement

Long Thịnh,, Tên của một ngôi chùa cổ tọa lạc tại quận Bình Chánh, thành phố Sài Gòn, Nam Việt Nam. Chùa được Hòa Thượng Trí Nghiêm xây vào thế kỷ thứ 18. Trước năm 1945, chùa bị hoàn toàn sụp đổ. Đến năm 1959, Hòa Thượng Bửu Ý xây cất lại trên một khuôn viên

nhỏ hơn. Trong Chánh điện có tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít, cao một thước ba, tòa sen cao 33 phân. Trong chùa còn có đại hồng chung cao một thước, đường kính nửa thước, được đúc dưới thời Tổ Từ Nhượng—Name of an ancient pagoda located in Bình Chánh district, Saigon City, South Vietnam. It was established in the eighteenth century by Most Venerable Trí Tâm. It was completely destroyed by 1945. In 1959, Most Venerable Bửu Ý rebuilt in a small scale. In the Main Hall, there is a statue of Amitabha Buddha, made of jacktree wood, 1.3 meters high, the lotus pedestal is .33 meter high. There is also a great bell, 1 meter high, 0.5 meter in diameter, cast in the Patriarch Từ Nhượng’s period

Long Thần,, Long chúng, một trong tám bộ chúng—A dragon-god or spirit—Dragon Deity, one of the eight groups of demons

Long Thiên,,

1) Rồng và Trời hay Long chúng và Thiên chúng: Dragon king and Devas—See Thiên Long Bát Bộ.

2) Long Thọ Bồ Tát: Nagarjuna Bodhisattva.

3) Thiên Thân Bồ Tát: Vasubandhu Bodhisattva.

Video Vasubandhu: The Brilliant Yogacara Thinker

Long Thiên Bát Bộ,, See Thiên Long Bát Bộ

Long Thọ,, Nagarjuna (skt)

Video Nagarjuna: Founder of Mahayana Buddhism

1) Cây Long Thọ: The dragon-arjuna tree.

2) Long Thọ Bồ Tát: Theo truyền thuyết thì vào thế kỷ thứ ba, ngài Long Thọ du hành xuống Long cung để chép kinh Hoa Nghiêm. Theo một truyền thuyết khác thì Ngài đã tìm thấy kinh nầy trong một tu viện bỏ hoang. Ngài là tổ thứ 14 của dòng Thiền Ấn Độ, là sơ tổ của phái Trung Quán hay Tam Luận và Tịnh Độ tông—According to one legend, in the 3rd century, Nagarjuna travelled to the sea dragon’s palace beneath the ocean to

retrieve the Avatamsaka Sutra. According to another legend, he discovered the sutra in an abandoned monastery. Nagarjuna was the fourteenth patriarch of Indian Zen. He was the founder and first patriarch of the Madhyamika (Middle Way) school, also the founder of the Pure Land Sect (Salvation School)— See Nagarjuna, and Bát Bất Trung Đạo.

Long Thọ Bồ Tát: Bodhisattva Nagarjuna—See Nagarjuna.

Long Thơ Tịnh Độ: Lung-Shu Jing-Tu—Long Thơ Tịnh Độ (được viết bởi Vương Nhật Hưu) khuyên dạy về phép tu Niệm Phật. Đây là một trong những quyển sách quan trọng nhất về hoằng dương Tịnh Độ—Pureland Dragon Poetry (written by Wang-Jih-Hsiu) which taught and advised others the cultivated pathof Buddha Recitation. This Buddhist text was one of the most important books in propagating Pureland Buddhism—See Vương Nhật Hưu.

Long Trọng: Solemnly.

Long Tượng,, Naga (skt)

1) Loài rồng và loài voi: Để chỉ sự dũng mãnh và đại lực của các vị đại Thánh, chư Bồ Tát hay chư Phật—Dragon-elephant, or dragon and elephant, i.e. great saints, Buddhas, Bodhisattvas.

2) Loài voi to lớn: A large elephant is called a dragon elephant.

3) Sự kính trọng dành cho một vị Tăng: A respect applied to a monk.

Long Vương,, Nagaraja (skt)—Vị vua rồng, ngự trị nơi sông, hồ, biển cả—Dragon king, a title for the tutelary deity of a lake, river, sea, and other places—See Long

Lỗ Đa,, Ruta (skt)—Tiếng nói lớn—A loud sound, or voice

Lỗ Đạt La,,

1) Rudra (skt)—Lao Đạt La, hay Lỗ Nại La, nghĩa là bạo ác hay cực kỳ xấu ác—Terribly evil— Awful—Terrible.

2) Tên khác của Tự Tại Thiên: Another name for Mahesvara.

Lỗ La Bà,, Raurava (skt)—Hiệu Kiếu Địa Ngục—See Địa Ngục (A) (a) (4)

Lộ Ca,, Loka (skt)—Còn gọi là Lộ Già—Thế gian—The world, a region or realm, a division of the universe.

Lộ Ca Bại,, Lokavit or Lokavid (skt)—Còn gọi là Lộ Già Bị, dịch là “Tri Thế Gian,” hay “Thế Gian Giải,” một trong mười danh hiệu của Đức Phật—He who knows, or interprets the world, one of the ten titles of the Buddha

Lộ Ca Da Để Ca,, Lokayatika (skt)—Còn gọi là Lô Kha Da Chi, Lộ Già Da, Lộ Già Da Đà, dịch là “Thuận Thế. Lăng Già Kinh, tứ quyển và thất quyển gọi là “Ác Luận” và “Thế Luận” hay là ngoại đạo, những kẻ không tin tưởng Phật giáo, những kẻ thuận theo thế tục, từ suy nghĩ, đến nói năng hành động—A materialist, follower of the Carvaka

system, atheist, unbeliver; interpreted as worldly, epicurean, the soul perishes with the body, and the pleasures of the senses are the highest good

Lộ Ca Na Tha,, Lokajyestha or Lokanatha (skt)—Dịch là Thế Tôn, danh hiệu của Phạm Thiên và của Đức Phật—Most excellent of the world, lord of the world, epithet of Brahma and of a Buddha

Lộ Chân Tướng: To show one's true characteristics.

Lộ Diện: To show one's face.

Lộ Địa,, Sương trên đất—Dewy ground—Like dew on the ground—Bare ground

Lộ Già Bại,, Lokavit or Lokavid (skt)—See Lộ Ca Bị

Lộ Già Đa,, Lohita (skt)—Màu đỏ hay màu đồng—Red, copper-coloured

Lộ Già Kì Dạ,, Lokageya (skt)—Dịch là "trùng tụng," hay tụng, là một trong 12 bộ kinh trong kinh điển Phật giáo—Interpreted as repetition in verse, but also as signing also as signing after common fashion

Lộ Hạ,, Loha (skt)—Kim loại, kể chung đồng vàng hay sắt—Copper, gold, or iron, etc

Lộ Hình,, Trần truồng như nhóm ngoại đạo Ni Kiền Tử—To expose form (appearance), naked, i.e. the Nirgrantha ascetics

Lộ Ngưu,, Theo Kinh Pháp Hoa, đại ngưu bạch xa được Phật dùng để ám chỉ Đại Thừa— According to the Lotus Sutra, the great white ox and ox-cart revealed in the open, i.e. the Mahayana

Lộ Thân,, To expose appearance

Lộc Dã Viên,, Mrgadava (skt)—Còn gọi là Lộc Dã Uyển, Tiên Nhân Đoạn Xứ, Tiên Nhân Lộc Viên, Tiên Nhân Luận Xứ, Tiên Nhân Trụ Xư. Đây là nơi an cư kiết hạ nổi tiếng cũa Đức Phật, nơi mà Ngài đã thuyết bài pháp và thu nhận năm đệ tử đầu tiên. Tông Thiên Thai cho rằng đây là nơi mà trong 12 năm đầu Đức Phật đã thuyết những bộ kinh A Hàm. Khu vực nầy bây giờ gọi là Sanarth, gần thành Ba La Nại—The park, abode, or retreat of wise men, whose resort it formed; a famous park north-east of Varanasi, a favourite resort of Sakyamuni. The modern Sarnath, or Saranganatha, near Benares. This is the place where the Buddha reputed to have his first sermon and converted his first five disciples. T'ien-T'ai also counts it as the scene of the second period of his teaching, when during twelve years he delivered the Agama sutras— See Lộc Uyển

Lộc Giác: Sừng hươu—Antlers of a deer.

Lộc Giới,, Ngoại đạo tìm giải thoát bằng cách sống khổ hạnh như loài hươu—Deer morals, i.e. to live, as some ascetics; heretics who sought salvation by living like deers.

Lộc Hình Thần: Mrganka—The spirit with marks or form like a deer.

Lộc Nhung: Tender horn of a deer.

Lộc Thủy Đái: Túi lọc nước của du tăng, dùng để lọc những sinh vật nhỏ li ti trong nước—A monk's filtering bag to strain off living creatures.

Lộc Thủy Nang,, See Lộc Thủy Đái

Lộc Tiên,, Phật Thích Ca cũng từng là một Hươu Vương. Ngài và Đề Bà Đạt Đa cả hai đã từng là "Lộc Tiên" trong tiền kiếp—Sakyamuni as royal stag. He and Devadatta had both been deer in a previous incarnation

Uyển Lộc,, Sarnath, or Mrgadava (skt)—Migadaya (p)—Mrgadava

Video Sarnath

Lộc Uyển có nghĩa là "Vườn Nai" hay Vườn Lộc Uyển, một trong bốn nơi thiêng liêng của đạo Phật, nơi Đức Phật thuyết thời pháp đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) cho năm đệ tử đầu tiên của Ngài và cũng là nơi thành lập giáo đoàn Phật giáo đầu tiên, nằm bên ngoài thành Ba La Nại. Tên cũ là Rsipatana, tên mới là Sarnath, cách thành Ba La Nại chừng bảy dặm, trong tiểu bang Uttar Pradesh, miền Bắc Ấn Độ. Lộc Uyển là nơi đánh dấu sự ra đời của đạo Phật, do đó

nơi đây trở thành một trung tâm lớn của các hoạt động Phật giáo trong suốt hơn một ngàn năm trăm năm sau ngày Phật nhập diệt. Đây cũng là nơi mà Đức Phật trải qua mùa an cư kiết hạ đầu tiên. Theo Giáo Sư P.V. Bapat trong Hai Ngàn Năm Trăm Năm Phật Giáo, các dòng chữ khắc trên các bia đá, gọi nơi nầy là "Tu Viện Sơ Chuyển Pháp Luân" (Saddharmacakra- pravartana vihara), đây là cái tên mà các nhà văn Phật giáo thời xưa vẫn thường xử dụng. Dù rằng người ta không được biết nhiều về lịch sử Lộc Uyển trong các thế kỷ đầu tiên của Phật giáo, nhưng địa danh nầy đã trở nên nổi tiếng như các thánh địa Phật giáo khác kể từ thời vua A Dục. Ông vua thánh thiện nầy đã dựng lên một loạt tu viện, kể cả một trụ đá có ghi khắc một chỉ dụ cấm các Tăng Ni chia rẽ trong giáo hội. Các nhà hành hương Trung Quốc là Pháp Hiển và Huyền Trang đã lần lượt đến chiêm bái nơi nầy vào thế kỷ thứ năm và thứ bảy sau Tây lịch, họ đã để lại cho chúng ta những chi tiết có giá trị về địa điểm quan trọng nầy. Các di tích của Lộc Uyển trải ra trên một diện tích rộng. Các nhà khảo cổ đã thực hiện nhiều cuộc khai quật tại đây và đã phơi bày ra ánh sáng một số công trình kiến trúc và điêu khắc tuyệt mỹ. Trên đường đến đây từ thành Ba La Nại (Banares), điểm đập vào mắt người ta trước tiên là một gò cao xây bằng gạch, tên địa phương là Chaukhandi, trên chóp có một ngọn tháp hình bát giác. Đây là di tích của một ngọn tháp đặt trên một bệ cao, dựng lên để ghi dấu nơi Đức Phật trên đường đi từ Gaya đến Isipatana, đã gặp lại năm người bạn đồng tu trước kia và những người nầy sau đó đã được Ngài hóa độ để theo Chánh Pháp. Cách nửa dặm về phía Bắc là cảnh vườn Lộc Uyển, nơi đã có nhiều công trình kiến trúc nguy nga trong những ngày cực thịnh xa xưa. Tất cả bây giờ chỉ là những phế tích đổ nát, ngoại trừ ngôi tháp biến dạng Dhamekh đang vươn cao đỉnh nhọn lên khỏi vùng xung quanh gần 45 mét. Các công trình kiến trúc nầy được thực hiện vào các thời đại khác nhau, mà công trình sớm nhất có từ thời vua A Dục. Dù đã bị biến dạng nhưng tháp Dhamekh vẫn còn có độ cao 143 bộ Anh tính từ đáy. Đây quả là một kiến trúc kiên cố, xây bằng những tảng đá lớn ở tầng dưới, và bằng gạch ở các tầng

trên. Tháp có hình lăng trụ, ở phần dưới có tám chỗ lồi ra, mỗi chỗ lồi ra là một bệ thờ với một pho tượng bên trong. Ngoài những phế tích đổ nát và di tích của thời quá khứ ra, còn có một địa điểm đáng được chú ý ngày nay, đó là nơi được Hội Đại Bồ Đề xây dựng để trang bị cho tu viện Mulagandhakuti nhằm mục đích thờ các xá lợi Phật tìm thấy ở Taksasila—Mrgadava literally means Deer Park, one of the four important sacred places of Buddhism, the place where the Buddha preached his first sermon, Dharmacakrapravartana-Sutra or Setting in Motion of the Wheel of the Law. to his first five disciples and where foundation of Buddhist Order was laid, located outside of Benares. Its ancient name is Rsipatana (skt) or Isipatana (p), the modern name is sarnath, situated at a distance of about seven miles from the present-day city of Benares or Varanasi, in the Uttar Pradesh state of northern India. Sarnath marks the birth of the religion of the Gautama Buddha. Hence it became a great center of Buddhist activities and remained so for more than fifteen hundred years after the death of the Buddha. This is also the place where the Buddha spent his first rainy season retreat. According to Prof. P.V. Bapat in The Twenty-Five Hundred Years of Buddhism, the inscription on the stone pillars refer to the site as the “Monastery of the Turning of the Wheel of Righteousness” (Saddharmacakra-pravartana vihara) by which name this sacred place was known to ancient Buddhist writers. Though very little is known of the history of the Deer Park during the early centuries of Buddhism, the place acquires celebrity, like the other holy places of Buddhism, from the time of Asoka. This saintly monarch erected a series of monuments including a pillar inscribed with an edict warning the resident monks and nuns against creating schisms in the temple. The Chinese pilgrims, Fa-Hsien and Hsuan-Tsang, visited the place in the fifth and seventh centuries A.D. respectively, and left us valuable information regarding this important site. The ruins of Sarnath cover an extensive area. The archaeologists have excavated at the site a number of interesting monuments and sculptures of exquisite beauty from Banares, the first landmark that attracts the eye is a lofty mound of brickwork, locally known as the Chaukhandi, surmounted by an octagonal tower at the top. The mound represents the ruins of a stupa on a terraced basement erected to mark the spot where the Buddha, on his way from Gaya to Ispatana, first met his five former comrades who were

soon to become coverts to his Faith. Half a mile to the north is the site of the Deer Park, which must have had imposing buildings in the days of its gloriness. All is now in ruins, except a battered structure, the Dhamekh stupa, which rears its head to a height of nearly 150 feet above the surrounding country. These constructions belong to different periods, the earliest going back to the days of Asoka. Although the Dhamekh is battered by time, it still stands 143 feet high from its original foundations. Indeed, it is a solid structure, built of massive blocks of stone at the lower stage and of brick. It is of cylindrical shape and is relieved in the lower section by eight projecting bays, each with a large altar platform containing an image. Besides the ruins and relics of the past, a place of modern interest is furnished by the Mulagandhakuti Vihara, erected by the Mahabodhi Society where are enshrined certain Buddhist relics discovered at

Taksasila, Nagarjunakonda and Mirpur-khas in Sindh.

Lộc Xa,, Lộc xa là một trong ba loại xe mà Kinh Pháp Hoa đã nói đến, ám chỉ "độc giác," hay những vị một mình ẩn cư tu tập—Deer carts, one of the three kinds of vehicles referred to in the Lotus Sutra, implied pratyeka-buddhas, the medium kind—See Duyên Giác

Phật Ngữ,, Lời của Phật là lời của một bậc Tĩnh Thức: "Chớ làm các điều ác, nên làm những việc lành, giữ tâm ý thanh sạch." Đó là lời chư Phật dạy. Lời Phật dạy dễ đến độ đứa trẻ lên ba cũng nói được, nhưng khó đến độ cụ già 80 cũng không thực hành nỗi—Teaching of the Buddha—Teaching of the Awakened One: "Not to commit any sin, to do good, to purify one's mind." Buddha's teaching is so easy to speak about, but very difficult to put into practice. The Buddha's teaching is so easy that a child of three knows how to speak, but it is so difficult that even an old man of eighty finds it difficult to practice

Lợi Ba Ba,, Revata or Raivata (skt)—Li Ba Đa—Lê Bà Đa

1) Một vị ẩn sĩ Bà La Môn, là đệ tử của Đức Phật Thích Ca, về sau đắc thành Phổ Minh Như Lai: A Brahman hermit; one of the disciples of Sakyamuni, to be reborn as Samanta-prabhasa.

2) Vị chủ trì Đại Hội Kết Tập Kinh Điển lần hai: President of the second synod, a native of Sankasya.

3) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Lợi Ba Ba là vị đương thời với vua A Dục, được nói đến trong lần kết tập kinh điển lần thứ ba: According to Eitel in the Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, composed by Professor Soothill, Revata, a contemporary of Asoka, mentioned in connection with the third synod.

Lợi Biện,, Sự biện biệt nhanh lẹ, một trong bảy đặc tính của Bồ Tát—Sharp and keen discrimination, or ratiocination, one of the seven characteristics of the Bodhisattva

Lợi Căn,, Sự sắc xảo lanh lợi của ngũ căn—Keen—Able—Sharpness-Cleverness—Intelligence—Natural power—Endowment—Possessed of powers of the panca-indryani or the five sense-organs

Lợi Căn Và Độn Căn: Keen faculties and dull faculties.

Lợi Dưỡng,, Lấy lợi để nuôi thân (lấy thức ăn thức uống mà nuôi thân hơn là lấy pháp để tu hành, hay những người xuất gia tu cốt được tiếng tăm, chứ không phải vì mục đích giải thoát)—To nourish oneself by gain, not to cultivate to attain emancipation

Lợi Dưỡng Phược,, Phiền trược vì tham lam ích kỷ, một trong hai phiền trược, lợi và danh—The bond of selfish greed, one of the two bonds, gain and fame

Lợi Hành Nhiếp: Sangraha-vastu (skt)—Nhiếp phục thân khẩu ý của chúng sanh, một trong tứ nhiếp pháp—The drawing of all beings to Buddhism through blessing them by

deeds, words and will; one of the four ways of leading human beings to emancipation or four means of integration.

Lợi Kiếm,, Lưỡi kiếm bén nhọn, dùng theo nghĩa bóng ám chỉ trí tuệ, sự tư duy, hay hàng ma lực của Đức Phật A Di Đà và Ngài Văn Thù Sư Lợi Bồ Tát—A sharp sword, used figuratively for Amitabha and Manjusri, indicating wisdom, discrimination, or power over evil.

Lợi Kỷ: To think too much of one's own interests—Selfish.

Lợi Lạc,, Lợi ích và an lạc. Lợi ích của đời sau thì gọi là lợi; lợi ích của đời nay thì gọi là lạc (lợi và lạc tuy có khác nhau nhưng cùng một thể)—Blessing and joy—The blessing being for the future life, the joy for the present, or aid for salvation and the joy of it.

Lợi Lạc Hữu Tình: Mang lại lợi ích cho chúng sanh, khiến họ được vui sướng an lạc. Đây là hạnh tu của một vị Bồ Tát—To bless and to give joy to the living, or sentient, the work of a bodhisattva.

Lợi Lộc: Gain—Profit.

Lợi Nhân,, Làm lợi cho người—To benefit or profit men

Lợi Sanh: Làm lợi lạc cho hết thảy chúng sanh, không giới hạn vào con người hay chúng sanh trên trần thế nầy mà thôi—To benefit all beings (all he living), which is not limited to men or this earth life.

Lợi Sử: Thể tính sắc xảo lanh lợi hay kiến hoặc như "ngã kiến" cho rằng tự ngã và những ý tưởng là thật, đây là một trong ngũ lợi sử—The sharp or clever envoy, i.e. the chief illusion of regarding the ego and its experiences and ideas as real, one of the five chief illusions.

Lợi Tha,, Parahita (skt)—Benefitting others

· Làm lợi hay mang lại lợi ích cho tha nhân (người khác). Nghĩ đến hạnh phúc và lợi lạc của người khác: To benefit others—To think about the happiness and well-being of others.

· Để làm lợi lạc cho chúng sanh, chư vị Bồ Tát mang lấy nhiều hình tướng khác nhau: In order to benefit other people the Bodhisatvas assume various forms.

Lợi Tha Nhứt Tâm: Tâm Phật là tâm chuyên nhứt làm lợi cho chúng sanh—With single mind to help others—The Buddha's mind.

Lợi Thế: To be on the safe side.

Lợi Tiện: Convenient—Comfortable.

Lợi Trí,, Patava (skt)—Keen intelligence or wisdom

Lợi Vật: See Lợi Sanh.

Long Nữ,, Dragon daughter

Long Thần Hộ Pháp: Dragon of Buddhism—Any Buddhist or protector or Buddhism.

Long Vị: Holy tablet.

Long Vị Thờ Chư Tổ: The Holy Tablet of the Patriarchs.

Lòng Bi Mẫn: Compassion.

Lòng Biết Ơn: Gratitude.

Lòng Từ: To be kind—To be compassionate

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.